



frog
noun

/frɒg/
con ếch



jump out of
phrasal verb

/dʒʌmp aʊt əv/
nhảy ra



travel
verb

/ˈtrævl/
di chuyển, đi



effort
noun

/ˈefət/
sự cố gắng, sự nỗ lực



woods
noun

/wʊd/
khu rừng



top
noun

/tɒp/
đỉnh, đầu, chóp



fall into
phrasal verb

/fɔ:l ˈɪntu/
chìm vào, rơi vào



give up
phrasal verb

/ɡɪv ʌp/
từ bỏ, bỏ cuộc



deep
adj

/di:p/
sâu



make out
phrasal verb

/meɪk aʊt/
thành công



pit
noun

/pɪt/
hố, hầm



heed
verb

/hi:d/
lưu ý, để ý, chú ý



crowd
verb

/kraʊd/
tụ tập đông đúc



fall down
phrasal verb

/fɔ:l daʊn/
rơi xuống, đổ gục



ignore
verb

/ɪɡˈnɔ:(r)/
làm lơ, bỏ qua, không chú ý



yell
verb

/jel/
la lên



proceed
verb

/prəˈsi:d/
tiếp tục, tiếp diễn



pain
noun

/peɪn/
sự đau đớn, đau khổ



try
verb

/traɪ/
cố gắng



deaf
adj

/def/
điếc



encourage
verb

/ɪnˈkʌrɪdʒ/
khuyến khích, khích lệ